



Di cư trong nước

và Phát triển Kinh tế xã hội ở Việt Nam:
Kêu gọi Hành động





MỤC LỤC

Giới thiệu chung	4
1. Nhu cầu cần có các số liệu về di cư trong nước phục vụ cho công tác hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng	5
2. Cải cách hệ thống đăng ký hộ khẩu nhằm xóa bỏ những rào cản về thể chế ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tới các dịch vụ cơ bản của người di cư	7
3. Đảm bảo di cư an toàn và bảo vệ người di cư trong công việc	9
4. Quy hoạch đô thị và khu công nghiệp cần tính đến quyền lợi của những người di cư	11
5. Nghiên cứu các biện pháp nhằm thúc đẩy di cư trong nước vì mục đích phát triển con người	13

GIỚI THIỆU CHUNG



Bản tóm lược tài liệu truyền thông này đề cập tới năm cách tiếp cận chính mà di cư trong nước có thể tác động tới và bị tác động bởi sự phát triển kinh tế xã hội. Đây là những vấn đề cần được các nhà hoạch định chính sách và các đối tác phát triển ở Việt Nam quan tâm. Nội dung của tài liệu này được trích dẫn từ tài liệu “*Di cư trong nước: Thách thức và cơ hội cho sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam*” của các Tổ chức Liên hợp quốc trong đó phân tích tác động của di cư trong nước qua ba lăng kính, cụ thể là từ bản thân người dân di cư, cộng đồng tiếp nhận người di cư và cộng đồng có người di cư đi.

Giống như nhiều quốc gia khác đã trải qua quá trình phát triển kinh tế xã hội nhanh chóng, trong vòng 20 năm trở lại đây, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng theo cấp số nhân của dòng người di cư trong và ngoài nước. Ngày càng nhiều người ta càng thừa nhận rằng hai quá trình phát triển và di cư luôn đi đôi với nhau. Di cư vừa là động lực thúc đẩy lại vừa là kết quả của sự phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Ở Việt Nam quá trình phát triển kinh tế xã hội từ thời kỳ *Đổi Mới* chính là chất xúc tác cho dòng di cư trong nước gia tăng, người dân được tự do di chuyển khỏi nơi ở của mình, và sự khác biệt về điều kiện sống giữa các vùng cũng là động lực khiến người dân di cư. Di cư trong nước đã góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội thông qua quá trình dịch chuyển lao động nhằm đáp ứng nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và trong các khu vực có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Di cư không chỉ góp phần tăng phúc lợi và an sinh cho người di cư thông qua việc tạo thu nhập cao và đa dạng hóa các nguồn thu nhập, mà nó còn mang lại lợi ích cho các hộ gia đình và cộng đồng có người di cư thông qua việc nhận được các khoản tiền gửi về quê hương của người di cư.

Dù có sự phức tạp trong mối quan hệ qua lại giữa di cư và phát triển, có một điều rõ ràng là: không nên coi di cư là yếu tố cản trở tới sự phát triển. Tuy nhiên, cũng không nên coi đây là liều thuốc thần kỳ chữa bệnh đói nghèo và sự mất cân bằng thu nhập. Trong lịch sử loài người, sự di chuyển của người dân là điều tự nhiên và không thể chối bỏ. Để công nhận thực tế này, chúng ta cần nhận định rằng di cư mang lại cả cơ hội và thách thức cho phát triển. Di cư trong nước có thể đóng góp nhiều hơn cho sự tăng trưởng kinh tế cả ở cấp quốc gia và hộ gia đình. Hình thái di cư này có thể thúc đẩy mối quan hệ giữa nơi đi và nơi đến vì thế góp phần làm giảm sự khác biệt giữa các vùng. Hỗ trợ việc di cư còn là hỗ trợ quyết định của mỗi cá nhân và gia đình về cuộc sống của họ, hay nói cách khác việc hỗ trợ này sẽ đóng góp vào việc tạo sức mạnh về kinh tế và xã hội cho người dân di cư.

Với mục đích tăng cường khả năng đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội của di cư trong nước, bài viết này sẽ cung cấp một số những khuyến nghị chính sách cụ thể. Những khuyến nghị này tập trung vào những điểm chính như: nhu cầu cần có các số liệu về di cư trong nước phục vụ công tác hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng; cải cách hệ thống đăng ký hộ khẩu; thực hiện các biện pháp đảm bảo di cư trong nước được an toàn và người dân di cư được bảo vệ trong công việc; quy hoạch đô thị và khu công nghiệp cần tính đến quyền lợi của những người di cư; cần có các biện pháp nhằm thúc đẩy di cư trong nước vì mục đích phát triển con người.

1. NHU CẦU CẦN CÓ CÁC SỐ LIỆU VỀ DI CƯ TRONG NƯỚC PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH DỰA TRÊN BẰNG CHỨNG



Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đã hiểu rõ tầm quan trọng của việc có những bằng chứng xác thực làm cơ sở cho phát triển kinh tế và xã hội một cách thành công. Tuy nhiên, hiện nay các số liệu về di cư trong nước vẫn còn thiếu làm hạn chế tới những hiểu biết, phương pháp đo lường quá trình tồn tại song song giữa di cư và phát triển, đồng thời đưa ra được những biện pháp để di cư có thể góp

phần thúc đẩy tới phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam. Cần có đầy đủ các số liệu về di cư để có thể hoạch định các chính sách dựa trên các bằng chứng nhằm giải quyết thỏa đáng các nhu cầu còn chưa được đáp ứng của người di cư. Các chính sách này cũng cho phép Việt Nam gạt hái được các lợi ích trong phát triển do di cư trong nước mang lại.

Các thông tin về di cư trong nước của Việt Nam có thể lấy được từ Tổng điều tra dân số, từ một số cuộc điều tra với quy mô lớn khác, bao gồm Điều tra chuyên sâu về di cư được tiến hành năm 2004. Các cuộc điều tra quy mô lớn này thường mong muốn thu thập thông tin mang tính đại diện cho toàn bộ dân số nhưng cần lưu ý rằng thông tin về một vài loại hình di cư bao gồm cả sự di chuyển của những người di cư yếu thế ở Việt Nam lại chưa được thu thập. Những loại hình di cư này bao gồm di cư ngắn hạn, di cư mùa vụ và di cư con lác. Các hình thức di cư này chưa được thống kê chủ yếu là do định nghĩa về di cư được sử dụng trong các cuộc điều tra này đã không bao hàm các loại hình di cư này, đồng

thời do cỡ mẫu điều tra về người dân di cư còn chưa đủ tính đại diện.

Một minh chứng là cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở tiến hành 10 năm một lần mà lần gần đây nhất là năm 2009 được coi là mang tính đại diện nhất về các dòng di cư trong nước ở Việt Nam. Tuy nhiên, với định nghĩa người di cư là người có nơi cư trú tại thời điểm điều tra khác với nơi họ cư trú 5 năm trước đó, thì những người di cư trong vòng 5 năm trở lại đây nhưng đã trở về nhà trước thời điểm điều tra sẽ không được coi là người di cư, hoặc những người di cư mùa vụ và di cư tạm thời cũng bị bỏ sót trong số liệu điều tra vì chỉ có cá nhân được coi là “cư trú thường xuyên” mới được phỏng vấn trong quá trình thu thập thông tin. Hạn chế này cũng tương tự như các số liệu lấy từ cuộc điều tra Mức sống Hộ gia đình được tiến hành 2 năm một lần, và Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004, vì các cuộc điều tra này dựa trên dàn mẫu của tổng điều tra, và cũng chỉ điều tra những người được coi là “cư trú thường xuyên”. Mẫu điều tra Mức sống Hộ gia đình cũng chưa tính tới số công nhân đang sống tại các nhà trọ mà đối tượng này chiếm đa số người dân di cư.

Có thể lấy một ví dụ minh họa của quy mô mẫu chưa đầy đủ trong cuộc điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam khi so sánh với cuộc điều tra dân số giữa kỳ tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2004. Cuộc điều tra dân số giữa kỳ này cho thấy có 20% cư dân của thành phố Hồ Chí Minh có hộ khẩu KT3 hoặc KT4 trong khi cuộc điều tra Mức sống Hộ gia đình tổ chức cùng năm này chỉ thống kê được có 3,8% thuộc nhóm đối tượng này. Một ước tính cho rằng số người di cư “không được thống kê” trong tổng điều tra dân số có thể là từ 12 đến 16 triệu người. Con số này được tính toán dựa trên tỷ số người di cư không đăng ký trên số người di cư có đăng ký là bốn trên một và được tính toán dựa trên ước tính về số dân di cư không đăng ký tại Trung

quốc, một quốc gia có hệ thống đăng ký hộ khẩu giống Việt Nam.¹

Trong khi mẫu của cuộc điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam đã bỏ qua rất nhiều đối tượng là người di cư tạm thời và người di cư không đăng ký, cuộc điều tra trong những năm gần đây đã đưa thêm một số câu hỏi cho phép xác định được người di cư mùa vụ trong mẫu điều tra. Từ năm 2004, điều tra hộ gia đình có thu thập thông tin về số tháng mà mỗi thành viên trong gia đình cư trú tại nhà trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra và mỗi thành viên hiện đang đăng ký tạm trú hoặc thường trú ở đâu. Thông tin này có thể được sử dụng để hiểu rõ hơn về các dòng di cư trong nước ở Việt Nam bởi vì hiện nay không có một số liệu nào đủ tính đại diện về di cư mùa vụ. Đáng tiếc là tính đến nay vẫn chưa có nhiều nỗ lực nhằm phân tích các số liệu này hoặc công bố số liệu này rộng rãi.

Hạn chế về các số liệu sẵn có về di cư trong nước phản ánh các khó khăn trong việc thu thập thông tin về một bộ phận dân số lưu động. Tuy nhiên, cần có nhiều nỗ lực hơn để đưa các thông tin về nhóm dân số này vào các dữ liệu quốc gia vì các bằng chứng đã cho thấy những người di cư trong nước vì lý do kinh tế ở Việt Nam đồng thời là những người dễ bị bỏ qua trong các cuộc Tổng điều tra dân số và trong các số liệu điều tra khác, chính là những người yếu thế, là những người ít được thụ hưởng các chương trình bảo trợ xã hội và thường chưa được tính đến nhiều trong các hoạt động xây dựng kế hoạch của

Chính phủ. Việc chưa thống kê đầy đủ số người dân di cư trong các điều tra lớn cũng dẫn tới việc đầu tư chưa đầy đủ trong hoạt động lập kế hoạch đô thị (tham khảo phần 5) và ước tính chưa đầy đủ về quy mô nghèo đô thị ở Việt Nam do việc chỉ tính những người dân nghèo có đăng ký hộ khẩu thường trú chứ chưa tính số người di cư là người nghèo.

KÊU GỌI HÀNH ĐỘNG

- Chỉnh sửa lại các bảng hỏi và các dàn mẫu của các cuộc điều tra quốc gia nhằm thu thập được thông tin của tất cả các loại hình di cư (bao gồm di cư mùa vụ, di cư ngắn hạn và di cư không đăng ký hộ khẩu).
- Tiến hành các cuộc điều tra chuyên sâu để hiểu sâu hơn về các loại hình di cư khác nhau và đóng góp của các loại hình di cư đó cho quá trình phát triển.
- Tăng cường phân tích và phổ biến số liệu nhằm lồng ghép các số liệu có chất lượng, phù hợp, đầy đủ và toàn diện về di cư trong nước vào các hoạt động lập kế hoạch và hoạch định chính sách kinh tế xã hội.

1 Lê Bạch Dương và cộng sự (2005) *Bảo trợ xã hội cho những người thiệt thòi nhất ở Việt Nam*. Lê Bạch Dương và cộng sự dựa trên con số tính toán về ước tính dân số của Trung quốc của Ping, Huang và Pieke Frank (2003) Nghiên cứu về di cư ở Trung quốc, bài viết trình bày tại Hội nghị Khu vực về Di cư, *Phát triển và lựa chọn chính sách cho những nhóm nghèo nhất ở Châu Á*, Dhaka ngày 22–24 tháng 6; dựa trên tính toán của Guest, Philip (2003): Xóa bỏ khoảng cách: Di cư trong nước ở Châu Á, Hội đồng Dân số Thái Lan. Bài viết chuẩn bị cho *Hội nghị về Di cư Châu Phi về khía cạnh so sánh*, Johannesburg ngày 4–7 tháng 6.

2. CẢI CÁCH HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU NHẪM XÓA BỎ NHỮNG RÀO CẢN VỀ THỂ CHẾ ẢNH HƯỞNG TỚI KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TỚI CÁC DỊCH VỤ CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ



Hệ thống đăng ký hộ khẩu ở Việt Nam đã bộc lộ như một rào cản về thể chế, đồng thời đã và đang hạn chế sự tiếp cận của người di cư tới các dịch vụ cơ bản và các dịch vụ hỗ trợ đặc biệt của Chính phủ, đi ngược lại với các quyền quy định trong Hiến pháp Việt Nam cho họ và cho tất cả các công dân khác. Cần cải cách hệ thống này để việc đăng ký hộ khẩu của người dân không

ảnh hưởng tới việc tiếp cận các dịch vụ xã hội của họ, đảm bảo sự tiếp cận công bằng tới tất cả mọi người và qua đó hoàn tất các quyền do Hiến pháp đã quy định và các quyền này cũng được thể hiện trong các thỏa thuận quốc tế.

Hệ thống đăng ký hộ khẩu đã có lịch sử lâu đời ở Việt Nam và bao gồm 4 loại chính: người di cư thường có hộ khẩu KT2, KT3 và KT4 đối ngược với KT1, dạng hộ khẩu của những người đăng ký thường trú tại địa phương. Người dân với ba nhóm hộ khẩu đầu thường bị hạn chế trong tiếp cận đến các dịch vụ chăm sóc y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội khác tại nơi họ cư trú. Ngoài ra, những người có hộ khẩu KT4 thường đăng ký hộ khẩu là cá nhân không có gia đình (đối ngược với ba nhóm hộ khẩu khác) và những người thuộc nhóm hộ khẩu này chỉ được cấp giấy phép tạm trú với thời gian là 3 tháng (có thể gia hạn) và không được quyền đứng tên sở hữu giấy tờ đất, vì không có hộ khẩu thường trú ở nơi đến.

Hệ thống quản lý đăng ký hộ khẩu tại nơi ở mới còn cồng kềnh và không được thực hiện đồng

nhất trên toàn quốc. Có thể thấy rõ điều này trong cuộc điều tra Di cư vào năm 2004 với kết quả cho thấy 42% những người được điều tra cho biết họ có gặp khó khăn do tình trạng hộ khẩu không phải là thường trú của họ. Trong số những người dân di cư không đăng ký hộ khẩu tạm trú tại nơi đến, 48% tin rằng họ không được phép đăng ký lại, 22% nghĩ rằng không cần đăng ký và 9% không biết phải đăng ký thế nào. Có một số lượng lớn người dân di cư không đăng ký lại hộ khẩu khi di chuyển và tên của họ vẫn ở trong danh sách của hộ gia đình tại phường xã nơi đi mặc dù thực tế là họ đang cư trú ở huyện hoặc ở tỉnh khác. Một số người di cư khác ban đầu đăng ký hộ khẩu tạm trú nhưng sau đó không đi đăng ký lại khi giấy phép tạm trú hết hạn. Hiện vẫn chưa có thống kê cụ thể về tổng số người di cư không đăng ký này, do thực tế là họ không hề đăng ký và không hề được thống kê.

Ban đầu, cơ chế này được xây dựng nhằm mục đích quản lý dân số, nhưng sau đó hệ thống đăng ký hộ khẩu đã dần dần trở thành một công cụ làm tăng sự mất công bằng, không phù hợp với những nỗ lực của Việt Nam nhằm thúc đẩy sự phát triển cho tất cả mọi người và đạt các mục tiêu phát triển. Các dịch vụ do Chính phủ cung cấp chẳng hạn như các dịch vụ y tế (bao gồm cả sức khỏe sinh sản (SKSS), giáo dục, chăm sóc và điều trị HIV và tiếp cận với các dịch vụ xóa đói giảm nghèo đều gắn chặt với hệ thống đăng ký hộ khẩu. Thậm chí ở những nơi người dân di cư không bị hạn chế về mặt luật pháp trong việc tiếp cận một số dịch vụ nhưng trên thực tế họ thường phải chịu những hạn chế này. Chẳng hạn con cái của những người không có hộ khẩu thường trú được phép đi học tại các trường trong huyện/địa bàn cư trú nhưng chỉ trong trường hợp còn chỗ sau khi con cái của người có hộ khẩu thường trú đã nhập học. Trên thực tế có những bằng chứng cho thấy do

không có đủ trường tại các khu vực đô thị của Việt Nam, con cái của những người di cư ít có cơ hội tiếp cận giáo dục so với người sở tại.

Thông thường, những người dân di cư đặc biệt cần các dịch vụ xã hội lại thường là những người bị bỏ qua, do các đặc điểm yếu thế về xã hội và kinh tế liên quan tới tình trạng di cư của họ. Chẳng hạn rất nhiều người dân di cư không đăng ký hộ khẩu làm việc trong khu vực phi chính thức và sống trong các ngôi nhà không an toàn và không hợp vệ sinh và chính những điều đó khiến họ dễ gặp rủi ro hơn về sức khỏe. Mặc dù yếu thế như vậy nhưng những người dân di cư này cũng không có đủ thu nhập để trang trải cho các dịch vụ y tế từ tiền trong túi của mình. Người dân di cư không có đăng ký hộ khẩu sẽ không được tham gia các chương trình xóa đói giảm nghèo và các chương trình phúc lợi xã hội tại nơi đến (chẳng hạn như chương trình vay vốn). Trong bối cảnh khi mà các chi phí sinh hoạt tại thành thị ngày càng tăng mà mức tăng lương lại không tương đương với mức tăng giá, thì việc thiếu các dịch vụ hỗ trợ xã hội cho người dân di cư tại thành thị sẽ là vấn đề đặc biệt đáng báo động.

Trong những năm gần đây, đã có một số cải cách đã được áp dụng đối với hệ thống đăng ký hộ khẩu, đáng kể nhất là những cải cách thông qua việc ban hành Luật Cư trú bắt đầu có hiệu lực từ năm 2007. Các cải cách này đã giảm các yêu cầu đối với người dân tạm trú khi đăng ký hộ khẩu thường trú tại các thành phố trực thuộc trung ương đồng thời bãi bỏ những bắt buộc khi làm đăng ký khai sinh (cho phép đăng ký khai sinh tại nơi đứa trẻ ra đời, bỏ yêu cầu là cha mẹ phải quay về nơi ở gốc để đăng ký khai sinh cho con), và bãi bỏ điều kiện về có việc làm mới được đăng ký hộ khẩu. Đây là các bước tiến ban đầu đáng khích lệ nhằm đảm bảo sự công bằng và bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ công cộng.

Tuy nhiên, chúng ta đã quan sát thấy rằng việc thực hiện các cải cách này tại các cấp chính quyền địa phương trên toàn quốc chưa thống nhất do cách hiểu khác nhau về việc áp dụng luật. Sự thiếu thống nhất này đã tạo ra sự nhầm lẫn trong các thủ tục đăng ký hộ khẩu trên các địa bàn khác nhau trong cả nước, điều này cũng

có nghĩa là những người dù có đủ điều kiện được cấp hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú theo luật của năm 2007 có thể sẽ không được cấp. Hơn nữa, nhiều người di cư đã nản lòng không muốn xin đăng ký hộ khẩu vì không chắc chắn là được đăng ký hay không. Trong bối cảnh này, hậu quả có thể xảy ra là những biện pháp hạn chế việc di chuyển sẽ không làm giảm số người dân tiếp tục di cư mà thay vào đó chỉ làm tăng tính yếu thế của nhóm đối tượng dân cư này.

Hiến pháp Việt Nam quy định rõ rằng “tất cả các công dân đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền công bằng trong tất cả các lĩnh vực – chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội”. Các quyền này bao gồm quyền tự do di chuyển và cư trú, quyền tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, quyền được tiếp cận giáo dục, quyền được đi làm, quyền được tiếp cận với các dịch vụ kinh tế xã hội một cách công bằng và nghiêm cấm bất kỳ một sự phân biệt đối xử nào về giới. Các quyền này được tái khẳng định trong rất nhiều các cam kết quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã cam kết thực hiện. Chúng ta cần gỡ bỏ các rào cản hạn chế người dân chưa có đăng ký thường trú tiếp cận tới các dịch vụ cơ bản. Đây là một bước quan trọng nhằm đảm bảo rằng quá trình phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam sẽ mang lại lợi ích cho tất cả mọi người.

KÊU GỌI HÀNH ĐỘNG

- Loại bỏ các yêu cầu về đăng ký hộ khẩu của người dân khi tiếp cận với các dịch vụ cơ bản và dịch vụ đặc biệt, nhằm đảm bảo sự tiếp cận công bằng và bình đẳng cho tất cả công dân Việt Nam bất luận họ có hộ khẩu thường trú hay tạm trú.
- Đảm bảo rằng Luật Cư trú được thực hiện thống nhất trên toàn quốc thông qua hoạt động nâng cao năng lực cho các cán bộ chính quyền địa phương và các cán bộ nhà nước.
- Tạo khả năng cho người di cư trong nước (và người sẽ di cư) để họ được thông báo về các quy định và thủ tục đăng ký hộ khẩu.

3. DI CƯ AN TOÀN VÀ BẢO VỆ NGƯỜI DI CƯ TRONG CÔNG VIỆC



Phần lớn người di cư trong nước được thống kê trong cuộc điều tra Di cư ở Việt Nam năm 2004 di chuyển vì lý do kinh tế, cụ thể là vì lý do việc làm và cải thiện đời sống. Rất nhiều người trong số họ đã thành công và tìm được việc làm với mức lương tốt trong môi trường làm việc an toàn và họ hoàn toàn hài lòng với cuộc sống sau khi di cư. Tuy nhiên, rất nhiều người di cư gặp phải sự phân biệt đối

xử trong thị trường lao động và một số người di cư phải đối mặt với nguy cơ bị bóc lột. Một trong những cách thức chủ yếu mà chính sách về di cư trong nước có thể sử dụng nhằm thúc đẩy sự phát triển chính là hỗ trợ và nâng cao vị thế và năng lực cho người di cư để họ tìm được công ăn việc làm an toàn.

Số liệu điều tra Di cư Việt Nam năm 2004 cho thấy người dân di cư thường có thu nhập thấp hơn người không di cư, trong đó người di cư là phụ nữ hoặc là người dân tộc thiểu số là nhóm đặc biệt thiệt thòi. Một phần lý do của sự khác biệt về thu nhập là do người dân di cư thường tập trung trong các khu vực phi chính thức, làm các công việc được trả lương thấp và ít được bảo vệ hơn so với người dân không di cư. Một vài người cho rằng đây là một trong những tác động gián tiếp của hệ thống đăng ký hộ khẩu vì người sử dụng lao động hiện tại vẫn xem tình

trạng đăng ký hộ khẩu của người lao động sắp được tuyển dụng mặc dù về mặt luật pháp họ không được phép làm như vậy.²

Những người lao động làm trong khu vực phi chính thức và làm những công việc tạm thời cũng ít có khả năng tự bảo vệ mình hơn nếu điều kiện làm việc không công bằng và kém an toàn vì ít người trong số họ được ký hợp đồng lao động.³ Bên cạnh việc đảm bảo các quyền cơ bản cho người lao động (chẳng hạn như lương tối thiểu và phải báo trước khi chấm dứt lao động) vấn đề hợp đồng lao động rất quan trọng với tất cả người lao động, đặc biệt là người dân di cư vì hợp đồng lao động là cơ sở cho người lao động tiếp cận với an sinh xã hội, y tế và việc làm.

Trong khi cần có nhiều nỗ lực hơn nữa nhằm đảm bảo cho người di cư được ký hợp đồng lao động thì bản thân hợp đồng lao động hiện nay lại chưa bảo vệ được người lao động. Cũng cần phải đảm bảo rằng người di cư được thông báo đầy đủ về các chế độ bảo hiểm xã hội và các chế tài xử phạt người sử dụng lao động nếu họ không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của mình.

Rất nhiều người di cư trở nên yếu thế hơn do tuổi tác. Điều này hoàn toàn đúng với trẻ em và lao động di cư vị thành niên dưới 18 tuổi rời khỏi nhà để đi làm trong các nhà máy, trong khu vực nông nghiệp và làm việc nhà. Các nghiên cứu đã cho thấy có nhiều trường hợp vi phạm luật lao động Việt Nam khi rất nhiều người sử dụng lao động không đăng ký cho rất nhiều lao động trẻ em. Các em phải làm việc rất nhiều giờ một ngày, được trả công rất thấp hoặc không được trả công.⁴ Các em phải chịu xa gia đình và thường cách biệt với các bạn cùng trang lứa (ví dụ như lao động trẻ em trong gia đình) thường

2 Guest, Philip (1998) Động thái của di cư trong nước ở Việt Nam, *Bài viết thảo luận của Tổ chức Phát triển LHQ*, bài 1.

3 Ủy ban các vấn đề Xã hội của Quốc hội của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Một số các vấn đề quan trọng trong việc làm và dạy nghề, Báo cáo số 482TT/UBXH.

4 Tổ chức Lao động Quốc tế (2006) *Lao động trẻ em tại gia đình thành phố Hồ Chí Minh: báo cáo điều tra*.

phải chịu căng thẳng về thể xác và tinh thần và dễ bị lạm dụng về thể xác và tâm lý. Cần hiểu rõ hơn về các đặc điểm yếu thế của đối tượng di cư trẻ em trong thị trường lao động và cần có nhiều nỗ lực hơn nữa bảo vệ các em.

Bóc lột lao động trong ngành công nghiệp mại dâm thường dẫn tới nạn buôn bán phụ nữ là một nguy cơ nữa mà người di cư trong nước hay người di cư tiềm năng dễ bị ảnh hưởng. Các nghiên cứu đã cho thấy sự di chuyển của phụ nữ và các em gái thường có liên quan tới việc tham gia vào các công việc mại dâm (chưa có nghiên cứu về tình trạng của nam giới và trẻ em nam) và điều này dẫn tới suy luận cho rằng phần lớn những người làm việc trong ngành mại dâm ở Việt Nam là người di cư. Suy luận này bao gồm cả những người quyết định tham gia hoạt động mại dâm sau khi di cư tới nơi đến do không có những cơ hội việc làm tốt hơn. Số này còn bao gồm những người bị cưỡng ép tham gia mại dâm chẳng hạn như người di cư được “tuyển dụng” từ quê nhà của họ với suy nghĩ rằng họ sẽ được làm việc ở quán cà phê hoặc quán bar.⁵

Nhằm mục đích giải quyết các vấn đề yếu thế của người di cư trong thị trường lao động, đương đầu với nguy cơ bị bóc lột và buôn bán, Việt Nam cần khuyến khích việc thực hiện di cư an toàn và cần xây dựng các khung pháp lý đầy đủ và có tính thực thi cao nhằm ngăn chặn và giải quyết nạn bóc lột lao động. Ngoài ra, những người sẽ di cư trong tương lai cũng cần được cung cấp các thông tin về các lựa chọn khác nhau khi di cư, được giới thiệu với các công việc thật sự thông qua các trung tâm giới thiệu việc làm hoạt động hợp pháp với chi phí hợp lý. Các trung tâm này cũng cần cung cấp cho họ các thông tin về nơi đến, về người sử dụng lao động, các chương trình bảo hiểm liên quan và quyền của họ.

KÊU GỌI HÀNH ĐỘNG

- Cần chỉnh sửa Luật Lao động hiện hành để có thể phản ánh được những thay đổi tại khu vực phi chính thức, môi trường kinh tế và nhân khẩu học ở Việt Nam.
- Tiếp tục những nỗ lực nhằm củng cố các biện pháp ngăn ngừa nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em thông qua việc phát triển Chương trình Mục tiêu quốc gia và Luật ngăn ngừa Buôn bán con người.
- Cần xây dựng các cơ chế tiếp cận thông tin cho người di cư trong nước tại nơi đi và nơi đến, các thông tin này có thể là các ý kiến tư vấn về quyền lao động cho người di cư, các cơ hội việc làm, các thủ tục hành chính cho việc đăng ký hộ khẩu, sự sẵn có của các dịch vụ y tế và các dịch vụ xã hội khác, và các thông tin cho những người di cư là nạn nhân của nạn buôn bán hoặc bị lạm dụng.
- Cần cải thiện hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm hiện tại của Chính phủ, bao gồm cả việc thông qua cách thức tiếp cận dựa vào khách hàng. Trước hết các trung tâm này cần cải thiện chất lượng của các dịch vụ hiện hành và sau đó cải thiện các hoạt động tiếp thị để thu hút khách hàng.

5 Rushing, Rosanne (2006) Di cư và bóc lột tình dục ở Việt Nam, *tạp chí Di cư châu Á và Châu Á Thái Bình Dương*, số 149(4) pp.471-494; Le, Bach Duong (2002) Trẻ em mại dâm Việt Nam ở Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ, Đánh giá nhanh của Tổ chức Lao động Quốc tế - chương trình quốc tế về xóa bỏ lao động trẻ em, Geneva.

4. QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CẦN TÍNH ĐẾN QUYỀN LỢI CỦA NHỮNG NGƯỜI DI CƯ



Năm 2009, dân số sinh sống ở các khu vực thành thị của Việt Nam tăng thêm 7,3 triệu người so với thập kỷ trước. Mức tăng này tương đương với 77% mức tăng dân số cả nước trong cùng thời kỳ.⁶ Theo các số liệu hiện có, di cư trong nước là yếu tố đóng góp lớn nhất vào tăng dân số ở các khu vực thành thị và các khu công nghiệp ở Việt Nam. Nếu xem xét số người di cư mùa vụ và di cư

ngắn hạn còn chưa được thống kê đầy đủ trong số liệu điều tra, có thể chắc chắn rằng dân số thực tế đang sinh sống tại các khu vực thành thị lớn hơn rất nhiều. Chẳng hạn ước tính rằng chỉ riêng số người di cư không đăng ký đơn thuần đã chiếm khoảng 15% dân số của thành phố Hồ Chí Minh.⁷

Sự tăng dân số này đã gây áp lực lên cơ sở hạ tầng đô thị hiện tại ví dụ như nước sạch và vệ sinh, giao thông và các cơ sở trường lớp và cung cấp nhà ở. Việc thiếu các cơ sở hạ tầng này đặc biệt trầm trọng ở những khu vực có nhiều người di cư thu nhập thấp đang sinh sống, tại các khu vực mà giá đất rẻ hơn và gần với các khu công nghiệp nơi mà người dân di cư đang làm việc. Chẳng hạn hiện tại ở Thành phố Hồ Chí Minh có ít nhất 30 phường

có số dân di cư chiếm hơn một nửa dân số của phường.⁸ Các nhà trọ mọc lên như nấm tại các khu vực mà người dân di cư thường cư trú khi mới đến, các khu nhà mà ai cũng biết là được xây dựng tạm bợ, thiếu điện, thiếu hệ thống thoát nước và phương tiện giao thông công cộng hoặc kém hoặc không có. Ở các khu vực như vậy đã xuất hiện các ngôi nhà chiếm dụng đất bất hợp pháp và các khu nhà ổ chuột.

Vấn đề bức xúc về nhà ở của nhiều người dân di cư đã được phản ánh trong cuộc điều tra Di cư Việt Nam năm 2004, điều tra được những người di cư trong cuộc điều tra coi là vấn đề mà họ không hài lòng nhất. Đặc biệt phụ nữ cho biết nơi ở là vấn đề khó khăn mà họ gặp phải. Tình trạng này đang ngày càng xấu đi với các dấu hiệu cho thấy tỷ lệ nghèo đói đô thị đang gia tăng. Ước tính rằng có khoảng 41% các hộ gia đình thành thị ở Việt Nam thiếu một trong những thứ sau: nhà kiên cố, đủ không gian sinh hoạt, tiếp cận với nguồn nước sạch, tiếp cận với vệ sinh tốt, có bất động sản kiên cố. Rất nhiều người dân di cư sống ngay tại nơi làm việc, hầu hết ở các công trường xây dựng. Để có thể tiết kiệm tiền, những người dân di cư thường giảm thiểu các chi phí. Họ chỉ chi trả cho những gì thật sự thiết yếu và thường chi rất ít tiền cho việc ăn uống và chăm sóc sức khỏe. Chính thực tế này khiến họ càng trở nên yếu thế hơn do đời sống bấp bênh không ổn định.

Trong khi người dân di cư phải chịu rất nhiều khó khăn liên quan tới đô thị hóa ví dụ như không đủ nhà ở và cơ sở hạ tầng nghèo nàn thì trong các tranh luận, họ chỉ được đề cập tới với tư cách là *nguyên nhân* gây ra các điều kiện này. Nhận định này sau đó lại được giải thích

6 Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở (2009) *Điều tra về Dân số và nhà ở năm 2009 lúc 00.00 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009: Quá trình Thực hiện và kết quả sơ bộ*.

7 Le Van Thanh (2002) Dân số và Đô thị hóa ở thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam) với các chính sách mới về di cư và phát triển đô thị. Bài viết chuẩn bị cho Hội nghị Dân số khu vực IUSSP, Siam City Hotel, Bangkok, Thailand, 10-13 tháng 6.

8 Le Van Thanh (2006), Người di cư và sự phát triển kinh tế xã hội của TP Hồ Chí Minh (Việt Nam), Hội nghị NIE-SEAGA 2006: Sự bền vững và khu vực Đông Nam á, Singapore từ ngày 28-30 tháng 11, 2006, trang 3.

cho việc điều chỉnh làm hạn chế việc di cư thông qua hệ thống đăng ký hộ khẩu.⁹ Tuy nhiên, các bằng chứng cũng cho thấy không thể ngăn cản di cư trong nước ở Việt Nam bằng cách này. Một số lượng lớn người di cư Việt Nam sẽ giữ tình trạng đăng ký tạm trú hoặc không đăng ký hộ khẩu tại nơi đến và chấp nhận các điều kiện nhà ở không đầy đủ và thiếu các dịch vụ hoặc chấp nhận các dịch vụ đắt đỏ tại nơi đến vì đối với họ di cư vẫn là một sự lựa chọn thay thế tốt hơn không di cư.

Với những thách thức ngày càng gia tăng trong đô thị hóa, cùng với các hạn chế không có hiệu quả, đã tới lúc phải tập trung trực tiếp vào quá trình quy hoạch đô thị và coi đây là biện pháp giải quyết các vấn đề về cơ sở hạ tầng và đặc biệt là vấn đề nhà ở. Bên cạnh việc giải quyết vấn đề giá đất tăng và việc xây nhà không có giấy phép, chúng ta phải đảm bảo rằng việc lập kế hoạch và phân bổ ngân sách không chỉ dựa trên số dân thống kê chưa đầy đủ - cụ thể là cần tính tới số người di cư có đăng ký tạm trú và số người không đăng ký hộ khẩu. Đối với vấn đề nhà ở, cần nhanh chóng tạo ra những nơi cư trú đáng hoàng, an toàn và hợp vệ sinh với đầy đủ các cơ sở hạ tầng bao gồm cả điện và nước cho những gia đình có thu nhập thấp và cho người di cư.

Quy hoạch phù hợp có tính tới nhóm dân số di cư là một vấn đề quan trọng cho các khu công nghiệp đang gia tăng theo cấp số nhân trong vài thập kỷ qua. Các khu công nghiệp được coi là xương sống trong chiến lược tăng trưởng công nghiệp của Việt Nam. Mặc dù các khu vực này phát triển nhanh chóng nhưng quy hoạch cho các khu vực này lại chưa có sự phối hợp giữa các bộ ngành của Chính phủ, các đơn vị chịu trách nhiệm chuẩn bị và thực thi kế hoạch đồng

thời chưa có sự phối hợp với các chủ thể của khu vực tư nhân. Kết quả là các kế hoạch được soạn thảo thiếu đi các nỗ lực đồng bộ nhằm đảm bảo đầy đủ nhà ở an toàn cho công nhân làm việc trong các nhà máy, không đảm bảo đủ các dịch vụ y tế và không có các địa điểm cho công nhân vui chơi giải trí.

KÊU GỌI HÀNH ĐỘNG

- Xây dựng kế hoạch và phân bổ ngân sách cấp trung ương, tỉnh và huyện cần tính tới số người di cư, cho dù họ chỉ là những người đăng ký tạm trú hoặc không đăng ký hộ khẩu, để có thể phản ánh được số dân thực tế.
- Cần tập trung hỗ trợ tài chính cho xây dựng các cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và nhà ở cho khu vực thành thị cận nghèo.
- Tại các khu công nghiệp, người sử dụng lao động tư nhân và chính quyền địa phương nên đảm bảo có đủ nhà ở cho công nhân với chi phí hợp lý, có đủ các dịch vụ y tế và các địa điểm vui chơi giải trí.
- Các cấp chính quyền địa phương cần biết những khó khăn mà người dân di cư gặp phải khi mới đến đồng thời cần hỗ trợ họ hòa nhập với nơi đến và đảm bảo việc tiếp cận của họ với các chương trình xóa đói giảm nghèo.

9 Ban Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001 – 2010*, Trình bày bởi ban Trung ương Đảng kỳ họp thứ 8, hướng tới kỳ họp thứ 9 tháng 4 năm 2001, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Kế hoạch năm năm phát triển Kinh tế xã hội giai đoạn 2006-2010*. Nghị quyết Quốc hội số, Kỳ họp XI, phiên họp 9 (từ ngày 16 tháng 5, 2006 tới 29 tháng 6, 2006), Phần IV, chương 13.

5. NGHIÊN CỨU CÁC BIỆN PHÁP NHẪM THỨC ĐẨY DI CƯ TRONG NƯỚC VÌ MỤC ĐÍCH PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI



Xét về nhiều mặt, việc người di cư rời quê hương rồi trở lại đã thể hiện rõ nét nhất cơ hội thúc đẩy di cư phục vụ phát triển kinh tế xã hội (phát triển căn bản ở nơi đi). Mặc dù người di cư dài hạn chỉ chiếm có 7,7% dân số¹⁰ nhưng tỷ lệ các hộ gia đình có người di cư được hưởng lợi cao hơn rất nhiều. Tại một số tỉnh ước tính có khoảng 42% các hộ gia đình có một thành viên di cư.¹¹ Phần lớn các gia

đình này cho biết di cư có tác động tích cực lên hộ gia đình. Tuy nhiên, dù cơ hội để di cư trong nước đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng và gia đình nơi đi là rất lớn, cũng còn rất nhiều thách thức to lớn mà họ phải đối mặt. Chúng ta cần hiểu rõ hơn về các thách thức này để có thể tăng cường các lợi ích của di cư lên các cộng đồng có người di cư đi.

Việc một thành viên trong gia đình di cư sẽ có tác động theo nhiều cách tới những người vẫn còn đang ở lại quê hương. Những người phụ thuộc bị bỏ lại đằng sau có thể bị bất lợi hơn do thiếu người chăm sóc cho dù họ có thể nhận được nhiều thu nhập hơn và quà biếu mà người

di cư gửi về. Nghiên cứu về người già và trẻ em bị bỏ lại quê hương ở Việt Nam và ở các quốc gia khác đã thể hiện rõ cả hai tác động này. Một mặt người già cảm thấy cô đơn hơn do sự ra đi của các thành viên trong gia đình, họ vẫn cảm thấy hài lòng hơn vì họ được nhận thêm tiền chu cấp.¹² Đối với trẻ em, vắng đi cha hoặc mẹ hoặc vắng cả cha mẹ có thể gây tác động không tốt cho sức khỏe và việc học tập ở trường của các em. Tuy nhiên, kết quả Điều tra Di cư năm 2004 cũng cho thấy khoản chi lớn thứ ba từ tiền gửi về quê hương là cho việc học hành của con cái. Điều này có nghĩa là các đầu ra về giáo dục có thể được cải thiện đối với một số em học sinh khi cha mẹ di cư.¹³ Mặc dù mối quan hệ giữa di cư và phúc lợi của những người bị bỏ lại đằng sau còn chưa rõ ràng, đây được coi là một vấn đề quan trọng cần được chú ý và nghiên cứu kỹ càng hơn. Một tác động xã hội khác của di cư cần thúc đẩy là cơ hội để phụ nữ nâng cao vị thế của mình. Các nghiên cứu cho rằng di cư trong nước có thể góp phần thúc đẩy công bằng giới thông qua việc phân công lại các trách nhiệm trong gia đình giữa nam và nữ giới khi một người đi vắng. Ví dụ khi người đàn ông di cư, vợ của họ sẽ phải gánh vác nhiều công việc sản xuất hơn và có quyền kiểm soát tài chính trong gia đình, điều này có thể dẫn tới quan hệ giới công bằng hơn trong gia đình. Người ta cho rằng có thể có một cơ hội tương ứng khi phụ nữ - người thường có trách nhiệm làm các công việc vặt trong gia đình - đi di cư và để lại công việc nội trợ trong gia đình cho người chồng.¹⁴ Hiện nay chúng ta cũng chưa rõ di cư trong nước tác động

10 Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009

11 Ngân hàng Thế giới (2005) *báo cáo đồng tài trợ tại cuộc họp nhóm tư vấn Việt Nam tại Hà Nội*, ngày 6-7 tháng 12 năm 2005

12 Xiang Biao (2007). Những người bị bỏ lại sau tụt hậu bao xa? Nghiên cứu sơ bộ về nông thôn Trung quốc. *Dân số, không gian và địa điểm* Số .13, trang 179-191; Viện xã hội học (sắp xuất bản) nghiên cứu tác động của di cư tới những người bị bỏ lại đằng sau.

13 Viện xã hội học (sắp xuất bản) *nghiên cứu tác động của di cư tới những người bị bỏ lại đằng sau*.

tới vấn đề này thế nào do việc lượng hóa các thay đổi này không dễ dàng. Tuy nhiên, di cư là một cơ hội quan trọng cho người phụ nữ nâng cao vị thế của mình trong gia đình và cần có các nỗ lực hỗ trợ phụ nữ trong các tình huống này.

Nhận dạng các thách thức và cơ hội này và tiến hành giải quyết chúng là một cách quan trọng mà nhờ đó các gia đình và cộng đồng có người di cư đi có thể được hỗ trợ và di cư có thể mang lại sự phát triển con người – không chỉ đối với cộng đồng nơi đến mà còn đối với cả cộng đồng nơi đi.

Một cách để đạt được mục đích này là hỗ trợ việc chuyển giao kiến thức và hành vi cho cộng đồng nơi người di cư trở về. Chẳng hạn, người ta thường thấy rằng người dân di cư khi trở về địa phương thường có trong tay kỹ năng nghề hoặc hiểu biết về các vấn đề y tế cụ thể nào đó, chẳng hạn như HIV. Người ta cũng cho rằng người dân di cư sau khi trở về sẽ có trong tay một số tiền giành dụm và họ có thể bắt đầu kinh doanh. Cần khuyến khích các sáng kiến nhằm phát triển địa bàn nơi đi ví dụ như cung cấp đào tạo chuyên môn và tiếp cận với các chương trình tín dụng.

Một cách khác nữa phục vụ cho phát triển con người tại nơi có người di cư đi là khuyến khích người di cư gửi tiền về địa phương cho gia đình, qua đó tăng cường hỗ trợ các nỗ lực đóng góp của người di cư cho gia đình và cộng đồng. Tiền thường được gửi về cho các gia đình có chủ hộ

từ 50 tuổi trở lên, trong đó người trên 70 tuổi nhận được nhiều nhất. Người di cư cũng cho biết mục đích sử dụng chính của tiền gửi là trang trải các chi phí hàng ngày cho gia đình, y tế và việc học hành của con cái.¹⁵ Điều này cho thấy vai trò quan trọng của di cư trong việc hỗ trợ các thành viên phụ thuộc trong gia đình.

Sự phổ biến của việc nhận và việc sử dụng tiền gửi đã đưa ra một số chỉ báo về quy mô mà người di cư có thể đóng góp của cải cho các địa phương nghèo từ các địa phương giàu có hơn, trong quá trình phát triển gần đây của Việt Nam. Việc phân chia lại của cải này có góp phần rất lớn trong việc xóa đói giảm nghèo cho những khu vực kém phát triển hơn ở Việt Nam. Để có thể khai thác được cơ hội do các dòng tiền gửi này mang lại, cần có các biện pháp khuyến khích việc gửi tiền này. Cần đảm bảo việc gửi tiền về dễ dàng linh hoạt phù hợp với điều kiện đặc thù của người lao động di cư: cân nhắc tới đặc điểm di chuyển của họ, địa điểm cư trú đôi khi cả thời gian lao động bất thường và cả đặc điểm đăng ký tạm trú hoặc không có đăng ký hộ khẩu của họ. Các cơ chế này cũng cần tạo thuận lợi cho những người nhận tiền gửi tại nơi đi. Tận dụng các cơ hội để sử dụng tiền gửi thành lập các doanh nghiệp nhỏ sẽ góp phần thúc đẩy di cư vì sự phát triển. Bước đầu tiên có thể thực hiện là xem xét các kinh nghiệm của quốc tế và trong khu vực và nghiên cứu những thực hành tiêu biểu nhất trong lĩnh vực này.

14 Paris, Thelma R., và cộng sự. (2009) *Lao động di cư đi từ các gia đình làm nông và vai trò giới: kết quả tổng hợp của Thái Lan, Philipine và Việt Nam*, bài viết trình bày tại Hội thảo FAO-IFAD-ILO về các khoảng trống, xu hướng và nghiên cứu hiện hành về giới trong việc làm nông nghiệp và nông thôn: các cách thức khác nhau thoát khỏi đói nghèo; Resurreccion, Bernadette và Ha Thi Van Khanh (2007) Có thể đến và đi: Di cư nông thôn – thành thị của phụ nữ tỉnh Nam Định, Đồng bằng Sông hồng. *Dân số, Khoảng không và Địa điểm* Số.13. pp.221-224.

15 Pfau, Wade Donald và Giang Thanh Long (2009) Tiền gửi, xoay sở cuộc sống, và phúc lợi của người già ở Việt Nam. *Diễn đàn Phát triển Việt Nam*, bài viết 0901; Tổng cục Thống kê, Quý Dân số Liên hợp quốc (2005), “Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004; Một số kết quả chính” Nhà xuất bản Tổng cục thống kê.

KÊU GỌI HÀNH ĐỘNG

- Cần xây dựng các chương trình cộng đồng cho người già ở lại quê nhà hoặc cho hộ gia đình “khuyết thể hệ” và các gia đình có cha mẹ đơn thân nhằm làm giảm gánh nặng chăm sóc các thành viên phụ thuộc.
- Cần hỗ trợ người di cư trở về địa phương nhằm tận dụng các kỹ năng và kiến thức họ đã thu nhận được, đồng thời hỗ trợ việc chuyển giao các kỹ năng kiến thức đó cho những người khác trong cộng đồng quê hương họ. Thiết kế các chương trình cho vay vốn đặc biệt là một ví dụ về cách thức tạo cơ hội cho các nhà kinh doanh khởi nghiệp tại cộng đồng quê hương mình.
- Cần xây dựng và áp dụng các cơ chế gửi tiền linh hoạt và dễ tiếp cận.



LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM

Email: info@un.org.vn

Website: <http://www.un.org.vn>